TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **215**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/7/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Nguyên Đăng

Ông Nguyễn Văn Hoàn

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Quốc Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà Ông Nguyễn Văn Tưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 240/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T,** sinh năm 1992.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Chỗ ở hiện nay: Đài Loan.

Người được chị T ủy quyền giao nhận văn bản, tố tụng và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, tài sản chung: Ông **Hoàng Văn K,** sinh năm 1974, địa chỉ: KDC Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Trương Văn C,** sinh năm 1991,

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chị T, ông K, anh C đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, chị Lê Thị T trình bày:*

Chị và anh Trương Văn Chuyển tự d tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/5/2012. Sau khi kết hôn, chị C về chung sống cùng anh C tại gia đình nhà chồng ở thôn B, xã C, huyện T. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra một vài mâu thuẫn

trong cuộc sống nhưng được gia đình động viên nên anh chị tiếp tục chung sống xây dựng hạnh phúc gia đình. Năm 2019, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh C vẫn ở nhà lao động tự do tại địa phương. Do vợ chồng xa cách nên tình cảm mờ nhạt, ít quan tâm đến nhau trong cuộc sống. Mỗi lần gọi điện về chị cũng chỉ hỏi thăm, nói chuyện với các con, còn anh C không quan tâm đến chị. Ngày 15/4/2024, chị về nước nhưng không về nhà anh C sinh sống mà về quê tại thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa để ở tạm đến ngày 15/5/2024 chị quay lại Đài Loan để tiếp tục công việc của mình. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị Phương A, sinh ngày 17/12/2012 và Trương Thị Ánh D, sinh ngày 15/02/2018, hiện nay cả 02 con chung đều đang ở với anh C. Ly hôn chị có quan điểm mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung nhưng nếu anh C không nhất trí, chị đồng ý để anh C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Chị đề nghị việc cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung vợ chồng anh chị tự thỏa thuận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Trương Văn C trình bày:* Về thời điểm kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Chị T đi nước ngoài nhưng không gửi kinh tế về cho anh để trang trải cuộc sống. Năm 2023, chị T về nước và nói chuyện ly hôn nhưng anh không đồng ý, sau đó chị T tự ý gia hạn hợp để tiếp tục sang Đài Loan làm việc đến nay chưa về nước. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh, quan điểm của anh nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T. Vợ chồng có 02 con chung là Trương Thị Phương A, sinh ngày 17/12/2012 và Trương Thị Ánh D, sinh ngày 15/02/2018, hiện 02 cháu đang ở cùng với anh. Anh có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi trưởng thành, anh đề nghị chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung sau ly hôn cùng anh là 2.500.000đồng/cháu/tháng (5.000.000đồng/2 cháu/tháng). Về tài sản chung, vay nợ anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Người được chị T ủy quyền giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, tài sản chung anh Hoàng Văn K trình bày:* Anh đã thông báo cho chị T được biết về quan điểm của anh C về việc nuôi dưỡng con chung. Chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng 01 con chung, nếu anh C nuôi dưỡng cả 02 con chung chị không nhất trí cấp dưỡng 5.000.000đồng/2 cháu/tháng. Việc cấp dưỡng chị đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận.

Tại phiên tòa: Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Anh C và anh K có quan điểm xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề

nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trương Văn C; Về con chung: Giao cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Trương Thị Phương A, sinh ngày 17/12/2012 và Trương Thị Ánh D, sinh ngày 15/02/2018 đến khi con chung trưởng thành. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung cùng anh T là 2.500.000đồng/cháu/tháng (5.000.000đồng/2 cháu/tháng) cho đến khi con chung trưởng thành; Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Lê Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc ly hôn giữa chị với anh Trương Văn C. Chị T hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, anh C đang sinh sống tại Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa chị T, anh C, anh K đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, anh C, anh K.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/5/2012. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Năm 2019, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước. Chị T xác định vợ chồng không còn quan tâm đến nhau trong cuộc sống, năm 2024 chị T về nước thăm gia đình nhưng không về chung sống cùng anh C và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh C, anh C cũng xác định trước đó vào năm 2023 chị T đã trao đổi với anh về việc ly hôn thời điểm đó anh không nhất trí, đến nay anh cũng xác định không còn tình cảm với chị T và nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh C không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị T được ly hôn anh C là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Chị T, anh C có 02 con chung là cháu Trương Thị Phương A, sinh ngày 17/12/2012 và Trương Thị Ánh D, sinh ngày 15/02/2018, hiện đều đang ở cùng anh C. Chị T có quan điểm mỗi người nuôi 01 con chung, tiền cấp dưỡng nuôi con do vợ chồng tự thỏa thuận, anh C có quan điểm được nuôi dưỡng cả 02 con chung và đề nghị chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng

con chung cùng anh là 2.500.000đồng/cháu/tháng (5.000.000đồng/2 cháu/tháng).

Xét thấy cả 02 con chung hiện đang ở cùng anh C và cháu Phương A có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng bố. Để ổn định cuộc sống cũng như học tập của con chung cần chấp nhận đề nghị của anh C: Tiếp tục giao con chung Trương Thị Phương A và Trương Thị Ánh D cho anh Chuyển tiếp t chăm sóc, nuôi dưỡng và theo hướng dẫn tại Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ thì chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung cùng anh C là 2.500.000đồng/cháu/tháng (5.000.000đồng/2cháu/tháng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Chị Lê Thị T được quyền thăm nom các con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, vay nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Trương Văn C.

2. Về con chung: Giao cho anh Trương Văn C được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung Trương Thị Phương A, sinh ngày 17/12/2012 và Trương Thị Ánh D, sinh ngày 15/02/2018, thời gian từ tháng 7/2024 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chị Lê Thị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung cùng anh Trương Văn C là 2.500.000đồng/ cháu/tháng (5.000.000đồng/2cháu/tháng) thời gian từ tháng 7/2024 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Chị Lê Thị T được quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai

được cản trở.

Kể từ ngày anh C có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung nếu chị T chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000666 ngày 08/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (anh K nộp thay).

Chị T còn phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung (chị T chưa nộp).

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trương Văn C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; Chị Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, THC, TGĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Mai Hoa